

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGP)

CTCP Cảng Sài Gòn

Ngày	28,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	6.8%	-6.0%

DT thuần	
2024	
1,106	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 164 17.3%	

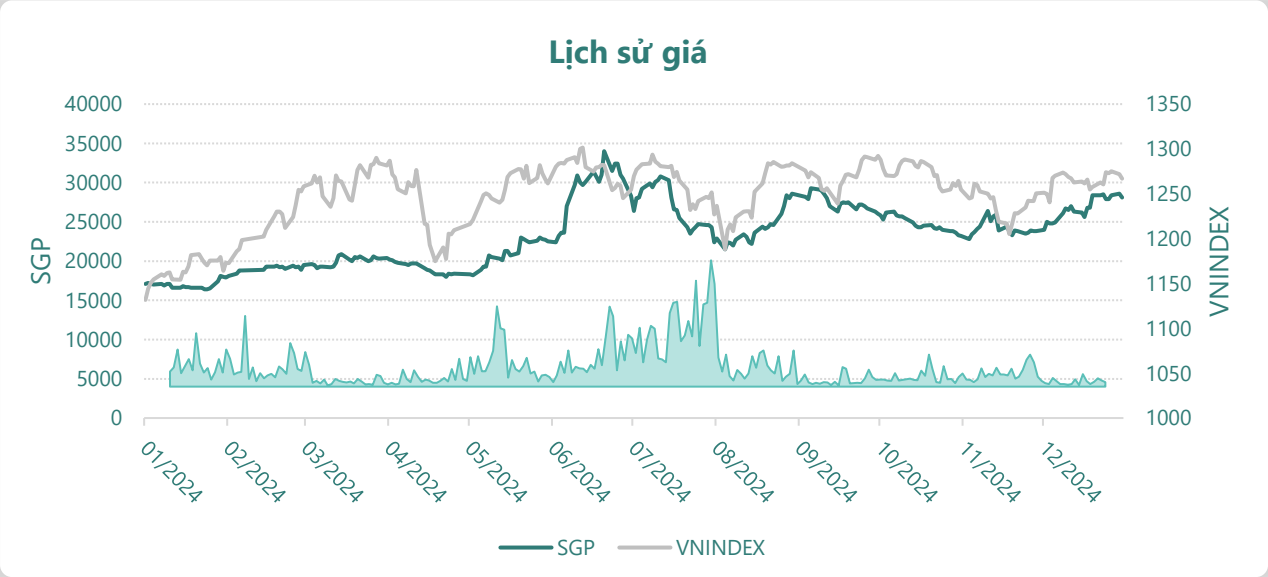
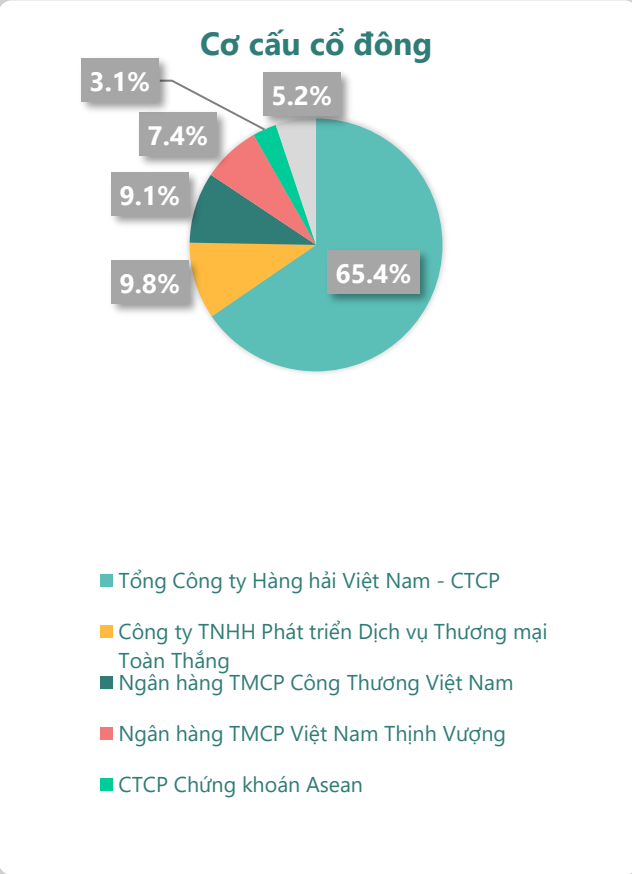
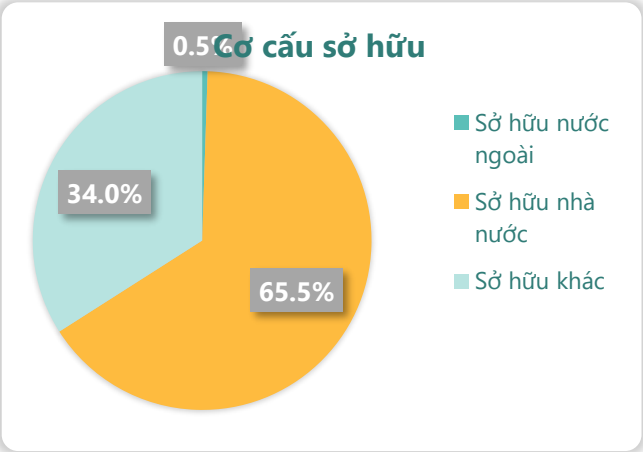
LN thuần	
2024	
248	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼123 -33.1%	

LN sau thuế	
2024	
158	
tỷ VNĐ	
YoY: ▼140 -46.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
20.4%	
YoY: +/- ▼ 18.7%	

ROE	
2024	
6.0%	
YoY: +/- ▼ 4.7%	

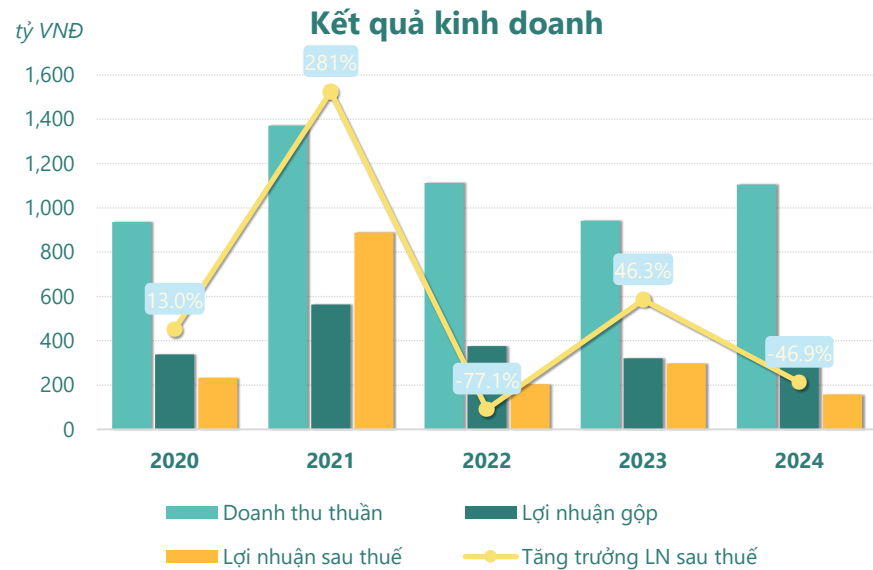
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	16,400 - 34,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,078
Số lượng CPLH (CP)	216,294,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	150,645
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	2.33
EPS	831
P/E	33.8



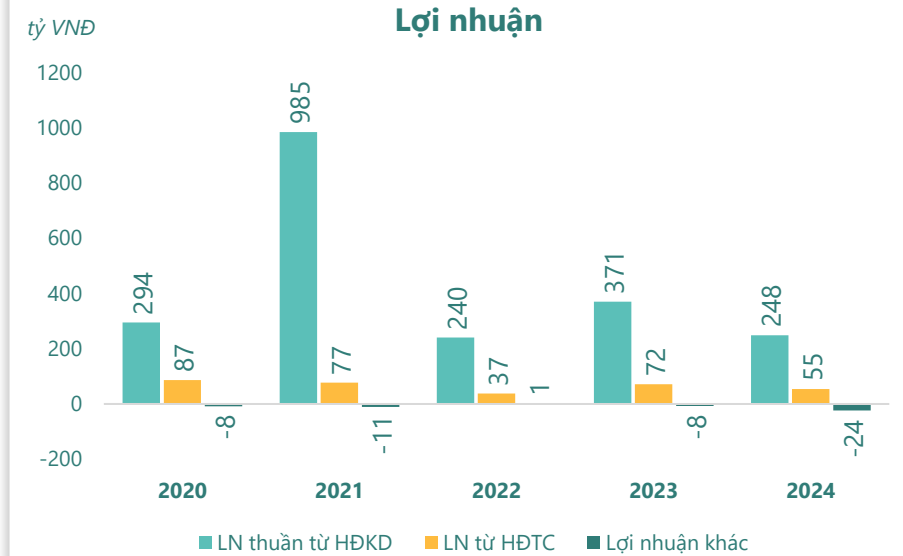
Kết quả kinh doanh **SGP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.3%** đạt **1,106** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.9%** chỉ còn **158.3** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.99%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

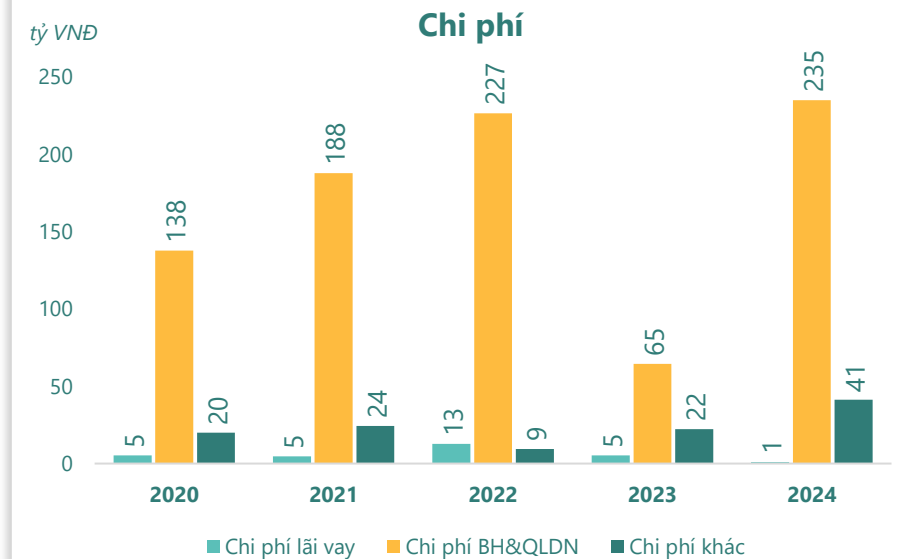
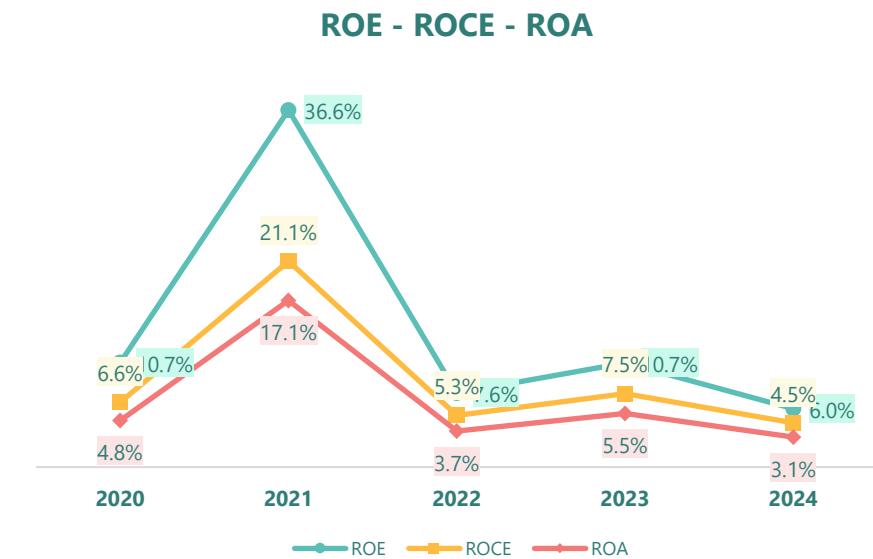


Năm **2024**, **SGP** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **248.3** tỷ đồng, **giảm đi 122.6** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (427.7 tỷ đồng) là 179.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.91** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **235.0** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **41.27** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

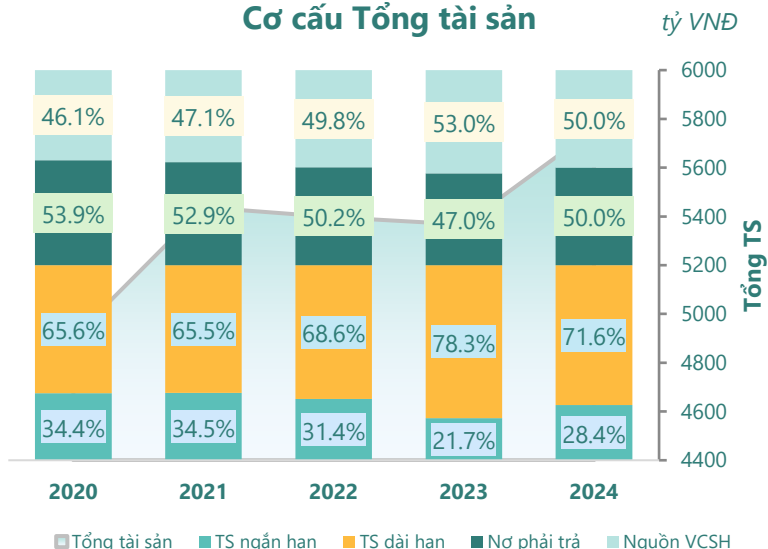
ROE của SGP năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **5.99%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



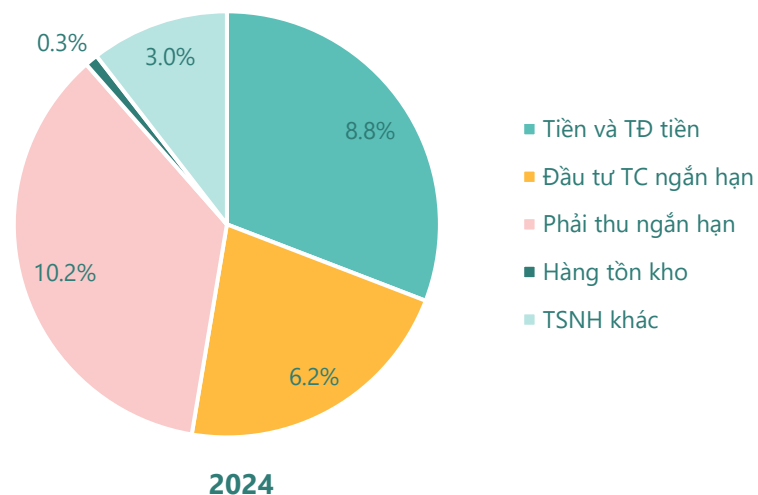


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

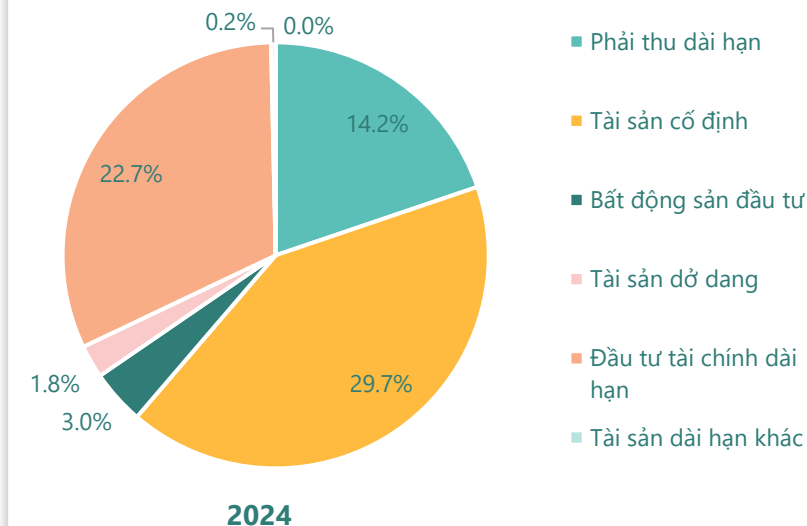
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SGP** năm 2024 tăng trưởng **7.28%** so với năm trước, đạt **5,757** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 71.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.0% và 50.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SGP đạt **1,634** tỷ đồng, tăng trưởng **40.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **28.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 8.75% trên tổng tài sản.

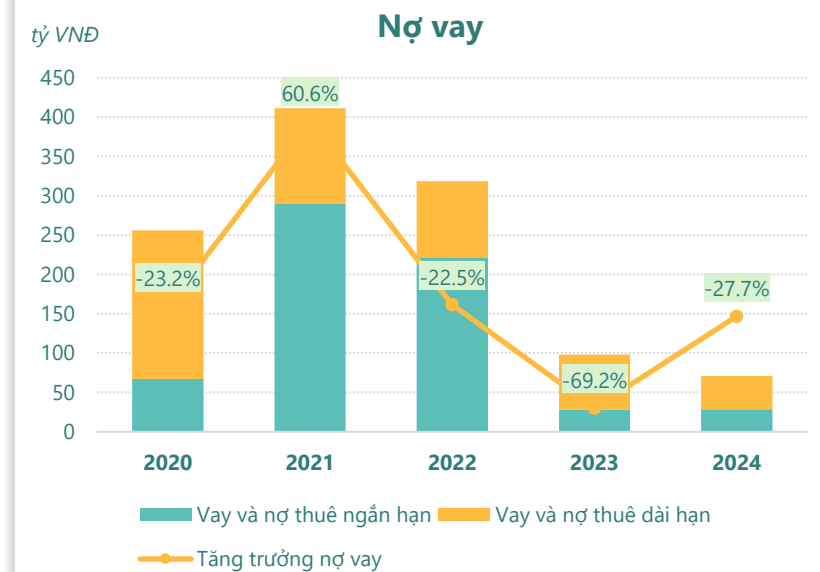
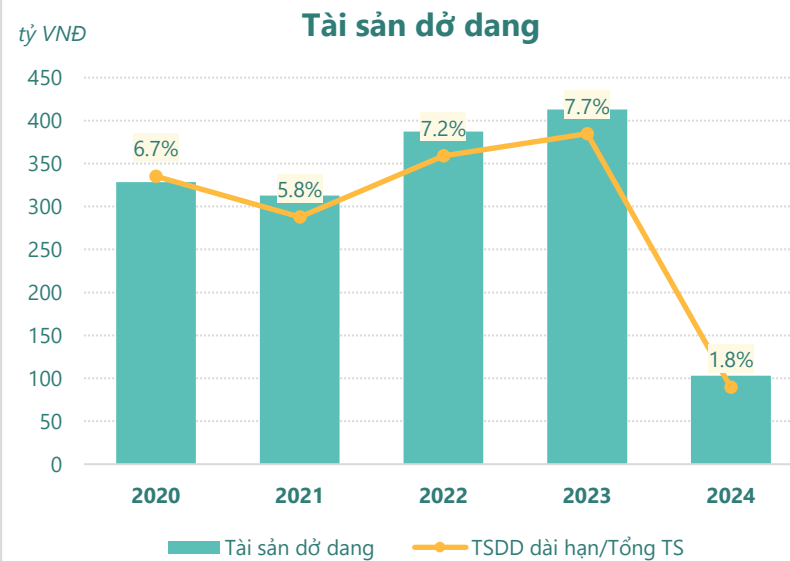
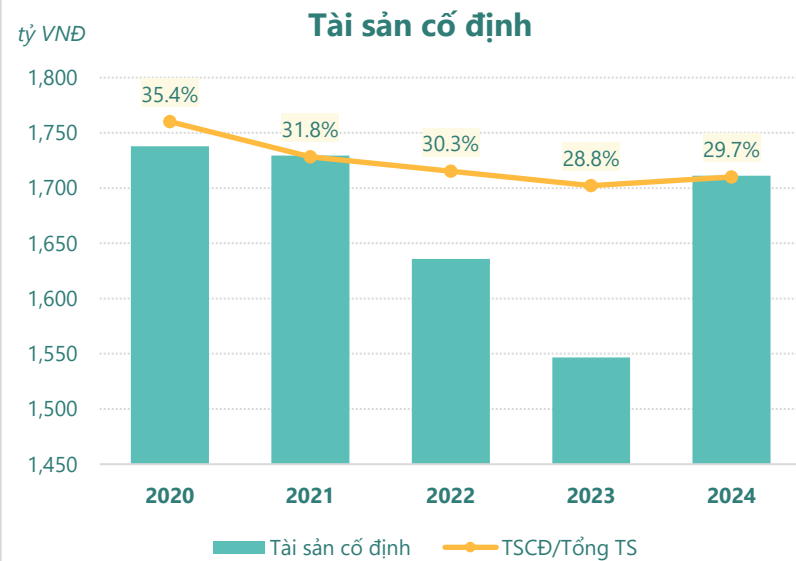
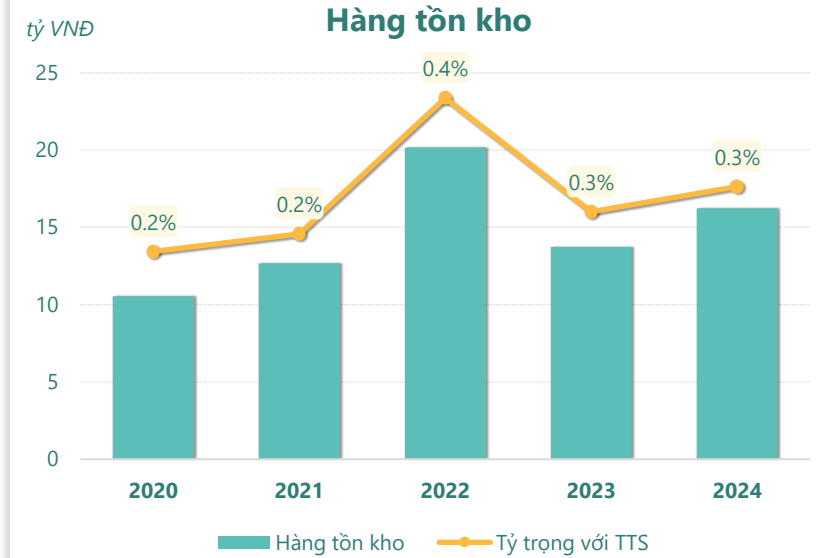
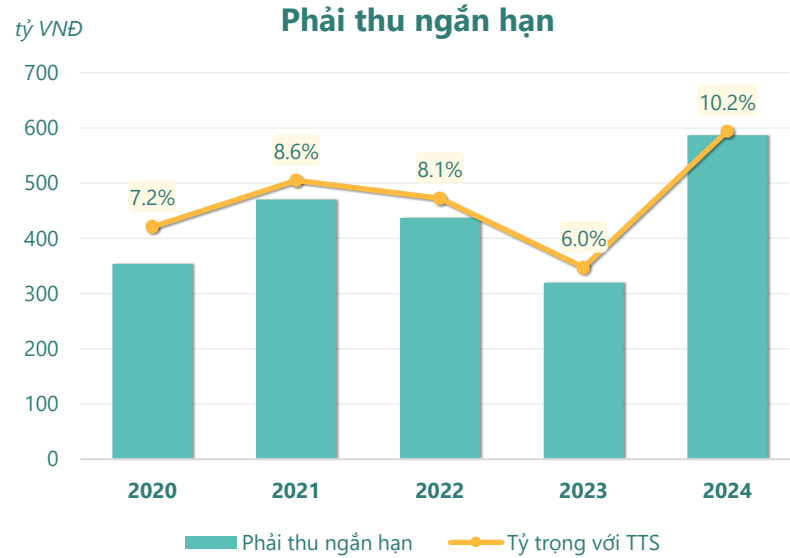
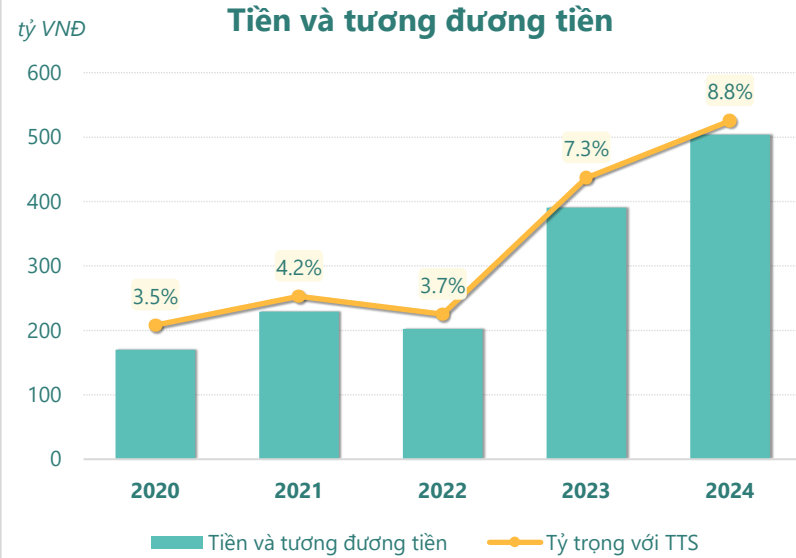
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **4,123** tỷ đồng giảm **1.93%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **71.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 22.7%.

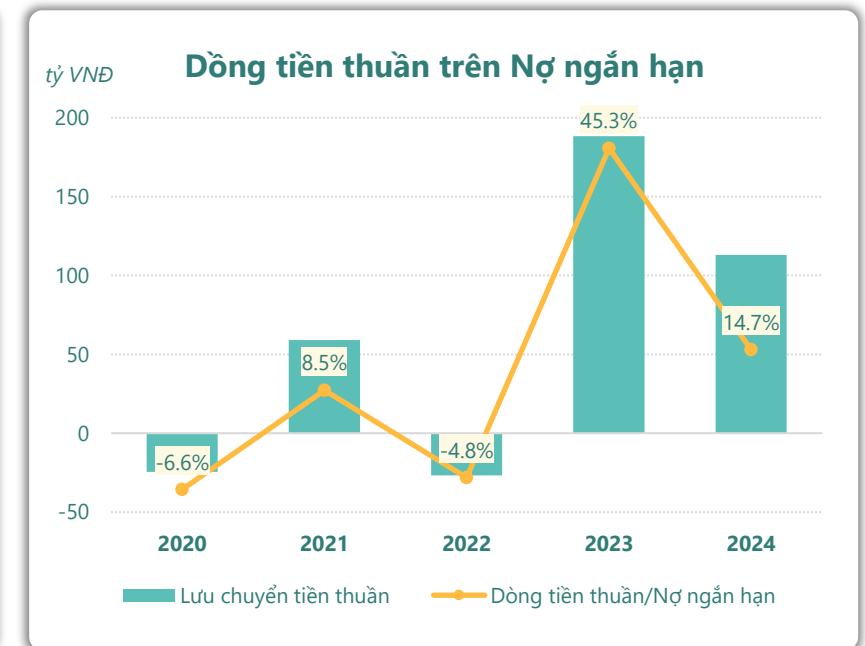
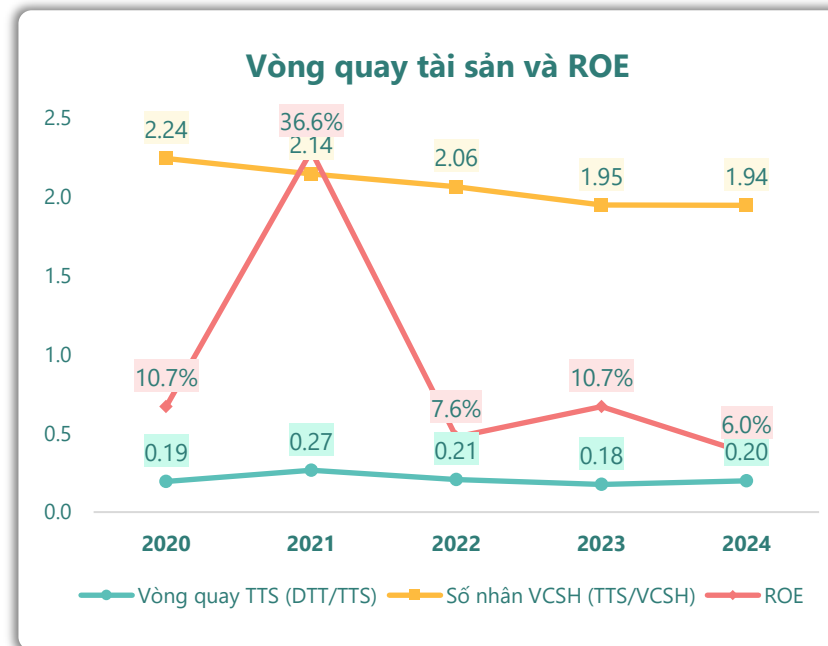
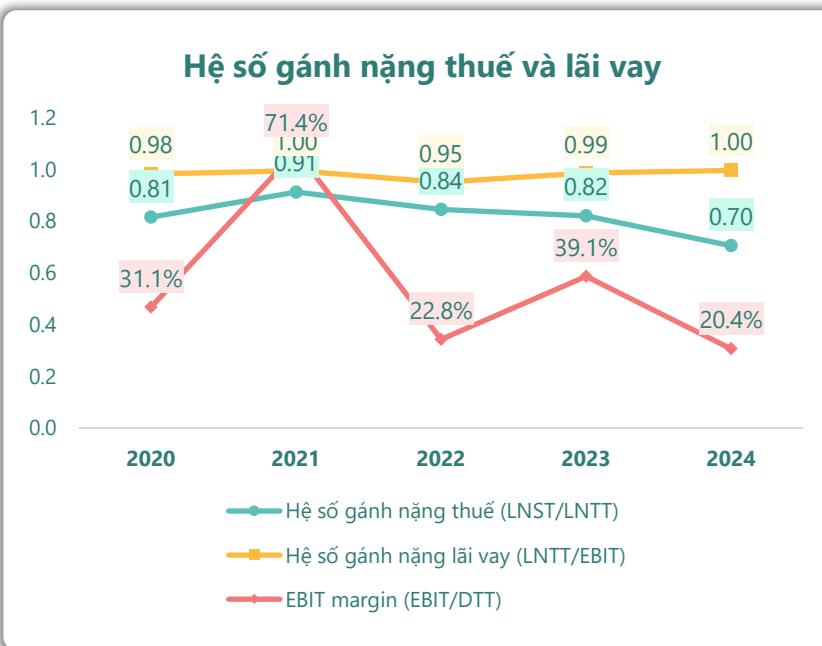
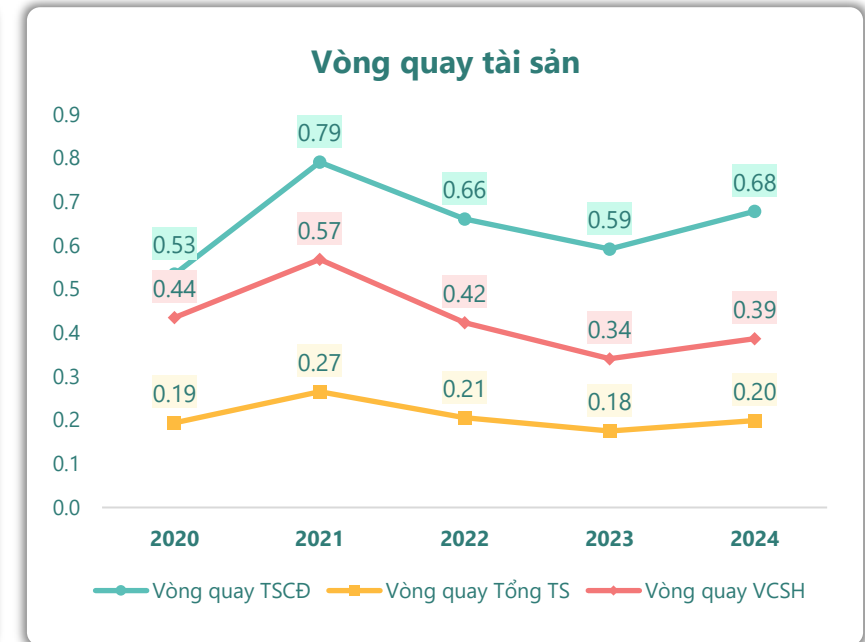
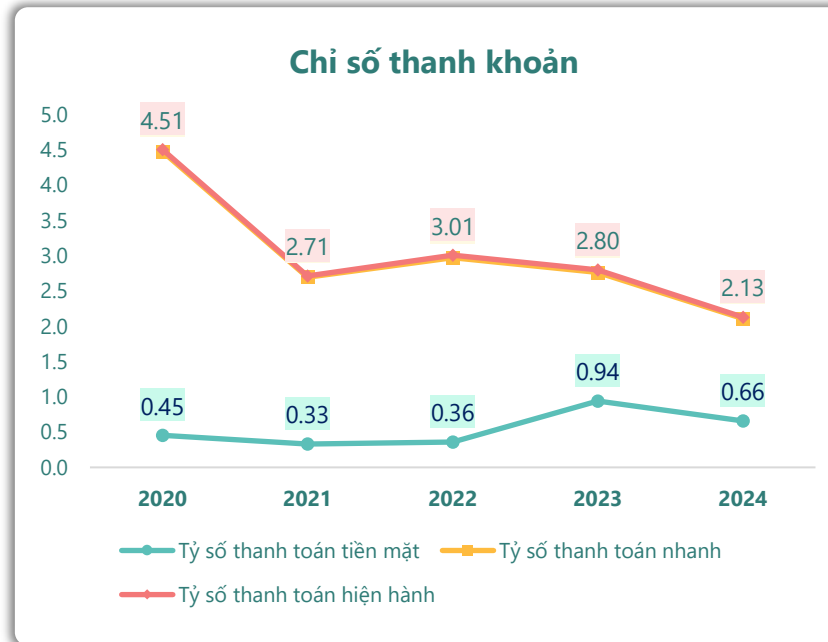
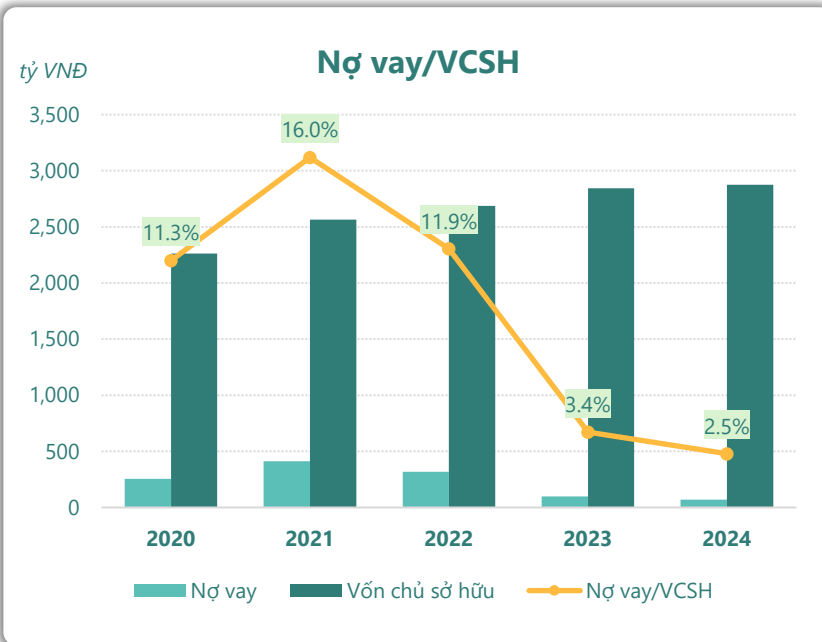
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,371	1,112	942	1,106
Giá vốn hàng bán	808	736	621	781
Lợi nhuận gộp	563	376	321	325
Doanh thu HĐTC	82.6	54.6	78.5	265
Chi phí TC	5.36	17.2	6.74	211
Chi phí lãi vay	4.70	12.7	5.33	0.91
LN trong công ty LKLD	532	53.3	42.4	104
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	188	227	64.5	235
LN thuần từ HĐKD	985	240	371	248
Lợi nhuận khác	-10.6	0.78	-7.76	-23.7
LN trước thuế	974	241	363	225
Lợi nhuận sau thuế	889	204	298	158
LNST của CĐ cty mẹ	884	200	296	171

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	303	116	469	176
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-397	83.7	64.2	9.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	153	-227	-345	-72.1
Tiền đầu kỳ	170	229	202	391
Lưu chuyển tiền thuần	59.0	-26.8	188	113
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.00	-0.01	0.23
Tiền cuối kỳ	229	202	391	504

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	5,438	5,396	5,367	5,757
Tài sản ngắn hạn	1,878	1,695	1,162	1,634
Tiền và tương đương tiền	229	202	391	504
Đầu tư tài chính ngắn hạn	979	853	252	356
Phải thu ngắn hạn	470	437	320	586
Hàng tồn kho	12.7	20.2	13.7	16.2
Tài sản ngắn hạn khác	187	182	187	171
Tài sản dài hạn	3,559	3,701	4,204	4,123
Phải thu dài hạn	301	392	918	816
Tài sản cố định	1,729	1,636	1,547	1,711
Bất động sản đầu tư	187	182	176	171
Tài sản dở dang	313	387	413	103
Đầu tư tài chính dài hạn	1,012	1,067	1,132	1,308
Tài sản dài hạn khác	16.8	37.3	18.3	14.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,874	2,709	2,523	2,881
Nợ ngắn hạn	692	564	415	767
Vay và nợ thuê ngắn hạn	290	222	28.0	28.3
Phải trả người bán ngắn hạn	133	90.9	84.6	64.7
Nợ dài hạn	2,182	2,145	2,107	2,113
Vay và nợ thuê dài hạn	121	96.8	70.0	42.5
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,563	2,687	2,844	2,877
Vốn chủ sở hữu	2,563	2,687	2,844	2,877
Vốn điều lệ	2,163	2,163	2,163	2,163
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0